

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

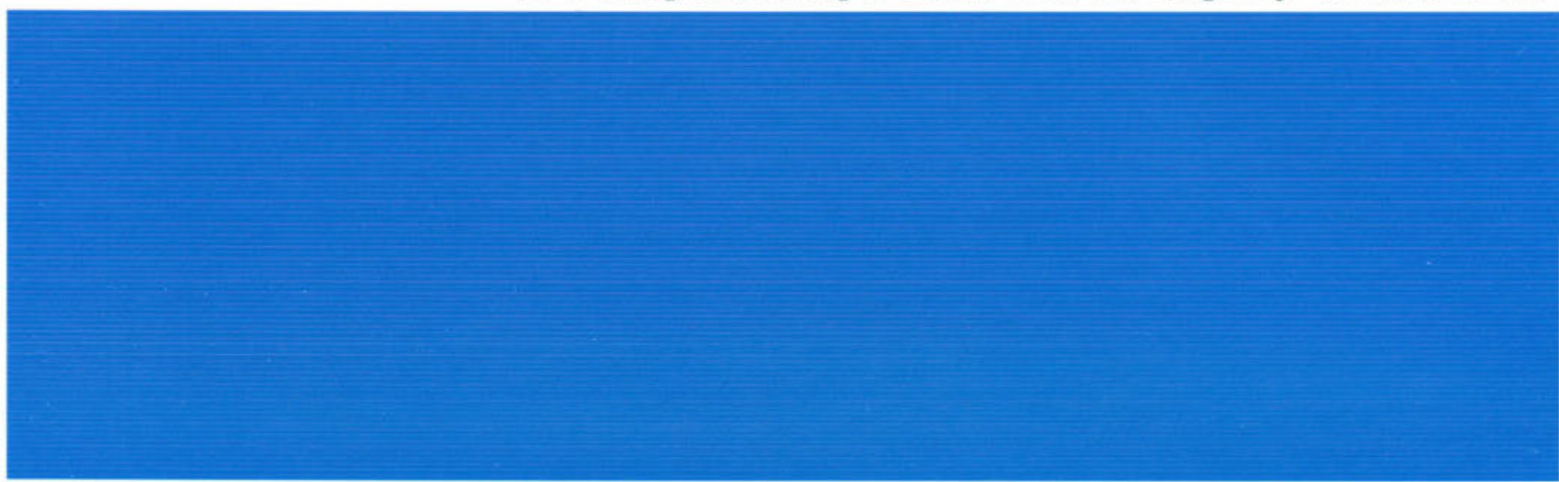
QUÝ II NĂM 2017



IMEXPHARM
Sự cam kết ngay từ đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp - ĐT: 0673 851 943





**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

NỘI DUNG:

1. Bảng cân đối kế toán	Trang 01
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	Trang 05
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Trang 06
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	Trang 08

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2017
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.093.663.690.577	721.079.359.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	57.771.905.003	100.127.453.686
1. Tiền	111		37.771.905.003	100.127.453.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		285.528.335.260	15.392.915.260
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	6.235.578.160	6.235.578.160
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.03	(2.707.242.900)	(2.842.662.900)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.04	282.000.000.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		440.679.689.366	367.177.121.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.05	205.293.663.001	226.338.284.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		205.425.017.863	121.056.182.137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dụng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.550.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	41.379.410.015	35.082.573.351
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.968.401.513)	(15.299.917.969)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		301.474.871.214	234.563.410.070
1. Hàng tồn kho	141	V.07	302.305.294.408	235.661.420.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(830.423.194)	(1.098.009.966)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.208.889.734	3.818.458.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	343.619.799	449.584.191
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.464.236.967	2.495.941.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	1.401.032.968	872.933.209
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		516.278.446.746	434.765.676.610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.244.740	80.244.740
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	80.244.740	80.244.740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		272.394.256.143	270.023.540.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	199.916.184.667	199.269.755.019
- Nguyên giá	222		497.823.718.209	484.505.024.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(297.907.533.542)	(285.235.269.821)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	72.478.071.476	70.753.785.382
- Nguyên giá	228		90.476.453.094	88.196.453.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.998.381.618)	(17.442.667.712)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		147.794.732.304	76.033.490.844
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	147.794.732.304	76.033.490.844
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.333.504.700	60.916.689.150
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	53.868.876.700	49.581.576.700
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	11.526.668.000	11.526.668.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.16	(262.040.000)	(191.555.550)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.675.708.859	27.711.711.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	30.675.708.859	27.711.711.475
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		1.609.942.137.323	1.155.845.035.757

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ				
(300 = 310 + 330)	300		243.800.895.023	219.928.625.146
I. Nợ ngắn hạn	310		223.335.523.329	198.130.931.228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		122.606.259.124	88.702.890.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		297.545.099	669.447.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	9.645.511.230	14.452.346.308
4. Phải trả người lao động	314	V.19	3.460.491.866	18.858.730.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	44.869.448.987	68.530.614.372
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.237.037.267	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	2.565.760.566	2.478.972.181
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	20.000.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		653.469.190	4.437.929.814
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		20.465.371.694	21.797.693.918
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	50.000.000	77.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.24	20.415.371.694	21.720.693.918

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)	400		1.366.141.242.300	935.916.410.611
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.366.141.242.300	935.916.410.611
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		429.781.510.000	289.426.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		429.781.510.000	289.426.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		601.241.079.354	297.713.719.049
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
5. Cổ phiếu quỹ	415		(123.600.000)	(123.600.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		272.621.014.563	254.924.234.920
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.200.449.241	91.554.807.500
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		400.481.853	91.554.807.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.799.967.388	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
(440 = 300 + 400)	440		1.609.942.137.323	1.155.845.035.757

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

TP. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	288.753.739.011	251.616.174.287	521.728.440.630	451.615.734.485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	12.932.666.168	15.215.217.730	21.582.085.278	22.509.972.375
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		275.821.072.843	236.400.956.557	500.146.355.352	429.105.762.110
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	154.431.733.401	140.040.388.506	286.759.915.442	263.491.148.532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		121.389.339.442	96.360.568.051	213.386.439.910	165.614.613.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	9.532.962.722	3.753.508.853	9.893.280.968	6.135.309.037
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.680.050.588	3.025.129.878	6.450.238.461	5.444.468.184
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.000.000	-	259.336.250	55.154.439
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	62.935.688.879	58.878.774.498	105.368.203.328	89.476.903.037
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	21.612.301.877	13.617.761.526	35.784.597.278	25.406.427.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		42.694.260.820	24.592.411.002	75.676.681.811	51.422.124.190
11. Thu nhập khác	31	VI.07	167.213.571	103.268.305	317.807.810	468.797.401
12. Chi phí khác	32	VI.08	628.915.000	630.639.855	1.369.904.800	1.286.892.558
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(461.701.429)	(527.371.550)	(1.052.096.990)	(818.095.157)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.09	42.232.559.391	24.065.039.452	74.624.584.821	50.604.029.033
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8.346.212.347	4.677.051.891	14.824.617.433	9.984.849.807
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		33.886.347.044	19.387.987.561	59.799.967.388	40.619.179.226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	729	589	1.452	1.235
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

TP. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Nguyễn Quốc Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 2/2017	LK từ đầu năm đến Quý 2/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	74.624.584.821	50.604.029.033
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16.043.038.831	19.966.147.604
- Các khoản dự phòng	03	335.961.222	300.996.851
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(439.487.099)	229.500.547
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.530.492.887)	(5.069.744.722)
- Chi phí lãi vay	06	259.336.250	55.154.439
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82.292.941.138	66.086.083.752
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.717.854.250	58.213.665.640
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(66.643.874.372)	11.893.277.389
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.783.383.689)	(26.415.064.809)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.858.032.992)	(3.382.535.128)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	383.907.520
- Tiền lãi vay đã trả	14	(203.336.250)	(55.154.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.084.125.575)	(11.936.813.276)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.491.726.247)	(10.654.285.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.053.683.737)	84.133.081.493
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(155.423.050.787)	(69.309.932.042)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	61.136.364	301.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(275.275.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	525.000.000	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.287.300.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.528.654.300	4.508.231.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(431.870.560.123)	34.499.299.288

CHỈ TIÊU	Mã số	LK từ đầu năm đến Quý 2/2017	LK từ đầu năm đến Quý 2/2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	404.825.290.305	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	70.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(50.000.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.249.711.200)	(57.885.292.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	393.575.579.105	(57.885.292.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(42.348.664.755)	60.747.088.781
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	100.127.453.686	87.841.659.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.883.928)	(43.082.682)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	57.771.905.003	148.545.665.559

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Dương Hoàng Vũ

CN. Trần Hoài Hạnh

CN. Nguyễn Quốc Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 09 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 26) vào ngày 15 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 04 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là IMP.
- Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.110 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.020 người).
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 429.781.510.000 đồng.
- Các đơn vị trực thuộc của Công ty tính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 63B - 65B đường số 2, cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi Nhánh Số 2 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
3. Chi Nhánh 3 - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Bình Dương	Số 22, đường số 2, KCN Việt Nam - Singapore II, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
4. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 26N - 7A Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
5. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đà Nẵng	Số 423 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
6. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Khánh Hòa	Số 202 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Nguyên	Số 28 Đặng Thai Mai, phường Tân Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
8. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	D20 Nguyễn Khánh Toàn, phường Phước Nguyên, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tên chi nhánh	Địa chỉ
9. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tây Ninh	Số 131 Nguyễn Thái Học, khu phố 3, Phường 3, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
10. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Đồng Nai	Số K44 Khu Phố 1, phường Bửu Long, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
11. Chi Nhánh Bình Tân - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 68 - 68A đường Vành Đai Trong, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
12. Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Chi Nhánh Bình Dương	Số 8 Lê Thị Trung, Khu 4, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
13. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 1	Đường Nguyễn Văn Voi, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
14. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 2	Số 66A Nguyễn Tất Thành, Khóm 3, Phường 1, TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
15. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - An Giang	Số 16 - 18 Hùng Vương, phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
16. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Cửu Long 4	Số 3, Số 4, Block C4, KDC 11D, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
17. Chi Nhánh Cửu Long 5 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Số 135 Nguyễn Trãi, Phường 9, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
18. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm Tại Kiên Giang	Số 337 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
19. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm - Đồng Tháp	Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
20. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Tiền Giang	B52 - B53 Đường Số 7, Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
21. Chi Nhánh Bán Hàng Số 1 TP.HCM - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	3C5 - 4C5, Khu phố 3A, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
22. Chi Nhánh Nghệ An - Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Imexpharm	Khu ĐTM Tây ĐL Xô Viết Nghệ Tĩnh, Xóm 2, xã Nghi Phú, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An
23. Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm - Bình Định	Lô B126 - B127 Khu quy hoạch dân cư đồng Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, tỉnh Bình Định
24. Chi Nhánh Công Ty CP Dược Phẩm Imexpharm - Nhà Máy Kháng Sinh Công Nghệ Cao Vĩnh Lộc	Lô B15/I - B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công dược phẩm. Chế biến dược liệu;
- Bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc và nguyên liệu, hóa chất cho sản xuất thực phẩm chức năng, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn mỹ phẩm;
- Nuôi trồng dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas;
- Sản xuất sữa;
- Hoạt động tài chính;
- Sản xuất, gia công thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng;
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính;

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 là năm tài chính thứ 17 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định:</u>	<u>Số năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 (ba) năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.
- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

7. Chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh

doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn:

- Chi phí trả trước dài hạn là giá trị tiền thuê đất, chi phí cải tạo chi nhánh, phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản, chi phí nội thất văn phòng.
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm (02 năm).
- Chi phí cải tạo chi nhánh, chi phí nội thất văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 (ba) năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

- Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá, chênh lệch bán cổ phiếu quỹ, cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ.
 - + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập, sử dụng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

14. Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
 - + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
 - + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.
- Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả ra đồng Việt Nam. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 05 (năm) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 04 (bốn) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống:
 - + Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.
 - + Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa không quá

10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.036.027.984	2.879.967.666
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.735.877.019	97.247.486.020
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Cộng:	<u>57.771.905.003</u>	<u>100.127.453.686</u>

02. Chứng khoán kinh doanh:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu		6.235.578.160		6.235.578.160
+ Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	239.465.000	10.000	239.465.000
+ Cty CP Dược Hậu Giang	4.265	239.510.000	4.265	239.510.000
+ Công ty CP dược Mekophar	60.000	5.589.637.900	60.000	5.589.637.900
+ Công Ty Dược Phẩm OPC	9.375	166.965.260	9.375	166.965.260
Các khoản đầu tư khác		-		-
Cộng:		<u>6.235.578.160</u>		<u>6.235.578.160</u>

03. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu		(2.707.242.900)		(2.842.662.900)
+ Công Ty CP Bông Bạch Tuyết	10.000	(239.465.000)	10.000	(239.465.000)
+ Công ty CP dược Mekophar	60.000	(2.467.777.900)	60.000	(2.603.197.900)
Các khoản đầu tư khác		-		-
Cộng:		<u>(2.707.242.900)</u>		<u>(2.842.662.900)</u>

04. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	282.000.000.000	12.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-
Cộng:	<u>282.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>

05. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP DP Agimexpharm	8.498.768.175	11.485.487.108
Công ty CP Dược S.Pharm	1.041.069.750	1.925.733.834
Bệnh Viện Phổi Trung Ương	15.911.418.600	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	179.842.406.476	212.927.063.081
Cộng:	<u>205.293.663.001</u>	<u>226.338.284.023</u>

06. Phải thu ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	12.064.815.493	12.672.021.229
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	10.000.000	90.000.000
Phải thu khác	29.304.594.522	22.320.552.122
Cộng:	<u>41.379.410.015</u>	<u>35.082.573.351</u>

07. Hàng tồn kho:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi đường	37.092.490.884	23.200.408.491
Nguyên liệu, vật liệu	124.004.309.997	110.381.978.623
Công cụ, dụng cụ	2.784.082.488	2.255.294.676
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.350.341.818	19.133.768.116
Thành phẩm	110.739.504.586	70.599.456.513
Hàng hóa	6.334.564.635	10.090.513.617
Cộng:	<u>302.305.294.408</u>	<u>235.661.420.036</u>

08. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí quảng cáo	110.000.000	-
Các khoản khác	233.619.799	449.584.191
Cộng:	<u>343.619.799</u>	<u>449.584.191</u>

09. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế TNCN nhân viên Công ty	1.401.032.968	872.933.209
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Cộng:	<u>1.401.032.968</u>	<u>872.933.209</u>

10. Phải thu dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	-	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	80.244.740	80.244.740
Phải thu khác	-	-
Cộng:	<u>80.244.740</u>	<u>80.244.740</u>

11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	181.062.010.629	214.609.129.497	71.996.951.039	16.836.933.675	484.505.024.840
Mua mới	-	1.676.341.000	3.863.200.363	2.079.492.763	7.619.034.126
XDCB h.thành	8.558.053.781	-	-	-	8.558.053.781
T.lý, nhượng bán	-	(2.858.394.538)	-	-	(2.858.394.538)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	189.620.064.410	213.427.075.959	75.860.151.402	18.916.426.438	497.823.718.209
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(86.282.552.962)	(147.542.846.791)	(43.918.069.615)	(7.491.800.453)	(285.235.269.821)
Khấu hao t.kỳ	(4.281.131.655)	(6.505.882.394)	(3.340.573.613)	(1.403.070.597)	(15.530.658.259)
T.lý, nhượng bán	-	2.858.394.538	-	-	2.858.394.538
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(90.563.684.617)	(151.190.334.647)	(47.258.643.228)	(8.894.871.050)	(297.907.533.542)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	94.779.457.667	67.066.282.706	28.078.881.424	9.345.133.222	199.269.755.019
Số cuối kỳ	99.056.379.793	62.236.741.312	28.601.508.174	10.021.555.388	199.916.184.667

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 192.513.276.194 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	74.049.435.195	744.712.823	13.402.305.076	-	88.196.453.094
Tăng trong kỳ	1.500.000.000	-	-	780.000.000	2.280.000.000
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	75.549.435.195	744.712.823	13.402.305.076	780.000.000	90.476.453.094
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(4.492.530.467)	(744.712.823)	(12.205.424.422)	-	(17.442.667.712)
Khấu hao t.kỳ	(264.266.500)	-	(248.114.072)	(43.333.334)	(555.713.906)
T.lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(4.756.796.967)	(744.712.823)	(12.453.538.494)	(43.333.334)	(17.998.381.618)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	69.556.904.728	-	1.196.880.654	-	70.753.785.382
Số cuối kỳ	70.792.638.228	-	948.766.582	736.666.666	72.478.071.476

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.410.148.535 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Nhà V4-V5 KĐT mới Hưng Phú - Cần Thơ		1.563.795.454		1.563.795.454
Máy móc các loại NM SX dược công nghệ cao		84.764.379.395		41.190.469.937
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao		59.948.199.006		33.096.709.090
Công trình chi nhánh Đà Nẵng		-		83.630.000
Công trình chi nhánh Tiền Giang		-		98.886.363
Phần mềm quản lý hệ thống phân phối SALEUP		1.115.397.000		-
Phòng nghiên cứu R&D - Hạng mục mở rộng		78.961.449		-
Phim quảng cáo TVC		324.000.000		-
Cộng:		147.794.732.304		76.033.490.844

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>%</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>%</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty TNHH DP Gia Đại	26,00	-	182.000.000	26,00	-	182.000.000
Công ty CP DP Agimexpharm	33,99	2.443.166	36.044.396.700	33,99	2.443.166	36.044.396.700
Công ty CP Dược S.pharm	27,47	1.250.000	15.302.480.000	29,44	821.270	11.015.180.000
Công ty CP NCBT & PTDL ĐTM	20,00	234.000	2.340.000.000	20,00	234.000	2.340.000.000
Cộng			53.868.876.700			49.581.576.700

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cty CP Dược - TBYT Đà Nẵng	945.000	10.200.000.000	945.000	10.200.000.000
Công ty CP DP TV.Pharm	40.548	581.428.000	40.548	581.428.000
Công ty CP DP TW Vidipha	16.560	503.000.000	16.560	503.000.000
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	114.550.000	1.450	114.550.000
Ngân Hàng Sacombank	12.501	127.690.000	12.501	127.690.000
Cộng		11.526.668.000		11.526.668.000

16. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>S.lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty TNHH DP Gia Đại	-	(182.000.000)	-	(182.000.000)
Công ty CP Dược Phẩm TW25	1.450	(80.040.000)	1.450	-
Ngân Hàng Sacombank	12.501	-	12.501	(9.555.550)
Cộng		(262.040.000)		(191.555.550)

17. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê nhà, đất	12.597.360.973	12.809.559.591
Nội thất văn phòng	7.931.230.819	7.006.272.672
Công cụ, dụng cụ	2.522.534.484	606.291.074
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.624.582.583	7.289.588.138
Cộng:	<u>30.675.708.859</u>	<u>27.711.711.475</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4.109.686.001
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	78.385.668	-
Thuế xuất nhập khẩu	16.172.474	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.346.212.347	9.605.720.489
Thuế TNCN khách hàng	1.204.740.741	706.579.780
Các loại thuế khác	-	30.360.038
Cộng:	<u>9.645.511.230</u>	<u>14.452.346.308</u>

19. Phải trả người lao động:

Quỹ lương được xác định theo Quyết định số 16A/HĐQT-IMEX ngày 16/03/2017 của Hội Đồng Quản Trị, chi tiết như sau:

- + Hàng kinh doanh : 1%/Doanh thu thuần;
- + Hàng sản xuất thuốc viên, thuốc gói (thuốc đường uống) : 11,5%/Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng thực phẩm chức năng : 15%/Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất thuốc tiêm (tiêu thụ trong nước) : 7%/Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Hàng sản xuất gia công, sản xuất xuất khẩu : 5%/Doanh thu theo giá gốc chưa trừ chiết khấu, giảm giá;
- + Thường lương tháng 13 theo thỏa ước lao động tập thể.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí bản quyền	13.721.513.967	14.918.613.998
Chi phí phải trả khác	31.147.935.020	53.612.000.374
Cộng:	<u>44.869.448.987</u>	<u>68.530.614.372</u>

21. Phải trả ngắn hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	534.368.206	521.779.974
Bảo hiểm xã hội	2.513.700	1.070.700
Bảo hiểm tai nạn, bệnh nghề nghiệp	-	333.476.580
Bảo hiểm thất nghiệp	-	54.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.878.878.660	1.522.590.927
Cộng:	2.565.760.566	2.478.972.181

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	20.000.000.000	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Cộng:	20.000.000.000	-

23. Phải trả dài hạn khác:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ dài hạn của nhà thuốc, đại lý	50.000.000	77.000.000
Cộng:	50.000.000	77.000.000

24. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Sử dụng trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21.720.693.918	-	2.041.988.890	19.678.705.028
Quỹ PTKH&CN đã hình thành TSCĐ	-	780.000.000	43.333.334	736.666.666
Cộng:	21.720.693.918	780.000.000	2.085.322.224	20.415.371.694

25. Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	289.426.460.000	297.733.719.049	2.420.789.142	-	232.200.344.467	85.049.695.558	906.831.008.216
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	101.159.344.647	101.159.344.647
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(57.885.292.000)	(57.885.292.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	22.723.890.453	(35.842.398.378)	(13.118.507.925)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(926.542.327)	(926.542.327)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(123.600.000)	-	-	(123.600.000)
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	(20.000.000)	-	-	-	-	(20.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016 (Tại ngày 01/01/2017)	289.426.460.000	297.713.719.049	2.420.789.142	(123.600.000)	254.924.234.920	91.554.807.500	935.916.410.611
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	59.799.967.388	59.799.967.388
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(31.249.711.200)	(31.249.711.200)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.057.120.000	-	-	-	-	(39.057.120.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	17.696.779.643	(19.835.901.001)	(2.139.121.358)
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	-	(1.011.593.446)	(1.011.593.446)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	101.297.930.000	303.897.755.000	-	-	-	-	405.195.685.000
Phí phát hành cổ phiếu	-	(370.394.695)	-	-	-	-	(370.394.695)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	429.781.510.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(123.600.000)	272.621.014.563	60.200.449.241	1.366.141.242.300

- Theo Nghị quyết số 26/NQ-IMEX của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua ngày 15 tháng 04 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2016, chi tiết:

	Cổ tức bằng tiền	Cổ tức bằng cổ phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng, p.lợi	Thưởng HĐQT&BKS
Tổng số trích lập	31.249.711.200	39.062.139.000	17.696.779.643	12.139.121.358	1.011.593.446
Tạm trích năm 2016	-	-	-	10.000.000.000	-
Trích lập trong kỳ	31.249.711.200	39.057.120.000	17.696.779.643	2.139.121.358	1.011.593.446

Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết nêu trên. Số phân phối cổ tức bằng cổ phiếu nhỏ hơn số được phê duyệt theo Nghị quyết là do việc làm tròn số cổ phiếu lẻ trong quá trình phân phối.

- Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	31.249.711.200
------------------	----------------

Cộng:

31.249.711.200

- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh; Bổ sung vốn điều lệ của Công ty, bù đắp chênh lệch về thuế; Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

- Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.978.151	28.942.646
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.978.151	28.942.646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.300	10.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.967.851	28.932.346
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần.

- Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	%	S.lượng	Giá trị	%	S.lượng	Giá trị
Tổng Công ty Dược Việt Nam	22,87	9.830.459	98.304.590.000	23,75	6.874.447	68.744.470.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Pha No Franklin Templeton Investment Funds- Templeton Frontier Markets Fund	6,74	2.894.658	28.946.580.000	9,09	2.631.160	26.311.600.000
Kwe Beteiligungen AG	8,17	3.513.252	35.132.520.000	8,49	2.456.820	24.568.200.000
Balestrand Limited	10,11	4.345.372	43.453.720.000	8,23	2.382.130	23.821.300.000
Cổ đông khác	5,87	2.522.560	25.225.600.000	6,09	1.764.029	17.640.290.000
Cộng	100,00	42.978.151	429.781.510.000	100,00	28.942.646	289.426.460.000

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	7.722.165.440	7.722.165.440
Ngoại tệ các loại		
+ USD	66.593,09	71.730,51
+ EUR	-	485,48

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	<u>LK đến Quý 2 Năm 2017</u>	<u>LK đến Quý 2 Năm 2016</u>
Tổng doanh thu	521.728.440.630	451.615.734.485
+ Doanh thu hàng xuất khẩu	2.198.558.439	7.664.503.009
+ Doanh thu hàng sản xuất	441.485.177.829	388.351.188.881
+ Doanh thu hàng nhượng quyền	56.388.125.186	39.594.571.689
+ Doanh thu hàng mua bán khác	21.656.579.176	16.005.470.906
Các khoản giảm trừ doanh thu	21.582.085.278	22.509.972.375
+ Chiết khấu thương mại	10.704.411.773	16.130.549.250
+ Hàng bán bị trả lại	10.755.955.770	6.379.423.125
+ Giảm giá hàng bán	121.717.735	-
Doanh thu thuần	<u>500.146.355.352</u>	<u>429.105.762.110</u>

02. Giá vốn hàng bán:

	<u>LK đến Quý 2 Năm 2017</u>	<u>LK đến Quý 2 Năm 2016</u>
Giá vốn hàng xuất khẩu	1.815.702.163	3.758.018.530
Giá vốn hàng sản xuất	199.497.318.990	185.611.392.412
Giá vốn hàng nhượng quyền	35.390.929.201	29.325.654.389
Giá vốn hàng mua bán khác	17.118.254.711	13.342.049.494
Giá vốn hàng dùng khuyến mại	32.937.710.377	31.454.033.707
Cộng:	<u>286.759.915.442</u>	<u>263.491.148.532</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>LK đến Quý 2 Năm 2017</u>	<u>LK đến Quý 2 Năm 2016</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	287.043.723	245.737.503
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.903.202.223	2.080.555.555
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	697.393.623	1.175.608.199
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	439.487.099	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.452.984.300	2.423.889.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	113.170.000	209.518.780
Cộng:	<u>9.893.280.968</u>	<u>6.135.309.037</u>

04. Chi phí tài chính:

	LK đến Quý 2 Năm 2017	LK đến Quý 2 Năm 2016
Lãi vay	259.336.250	55.154.439
Chiết khấu thanh toán	5.028.141.387	5.105.083.405
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.192.696.374	126.212.313
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	229.500.547
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(64.935.550)	(122.577.520)
Chi phí hoạt động tài chính khác	35.000.000	51.095.000
Cộng:	6.450.238.461	5.444.468.184

05. Chi phí bán hàng:

	LK đến Quý 2 Năm 2017	LK đến Quý 2 Năm 2016
Chi phí nhân viên	32.105.418.685	30.191.718.898
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.558.075.594	4.455.208.866
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	415.096.629	612.563.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.949.417.322	2.841.654.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.491.301.248	6.428.187.980
Chi phí khác	57.848.893.850	44.947.569.087
Cộng:	105.368.203.328	89.476.903.037

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	LK đến Quý 2 Năm 2017	LK đến Quý 2 Năm 2016
Chi phí nhân viên	9.102.840.810	7.740.650.162
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	766.632.261	612.232.220
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	350.434.163	357.423.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.669.780.538	2.572.548.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.029.164.440	6.585.606.593
Chi phí khác	9.865.745.066	7.537.966.712
Cộng:	35.784.597.278	25.406.427.204

07. Thu nhập khác:

	LK đến Quý 2 Năm 2017	LK đến Quý 2 Năm 2016
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	61.136.364	273.636.364
Các khoản thu nhập khác	256.671.446	195.161.037
Cộng:	317.807.810	468.797.401

08. Chi phí khác:

	<u>LK đến Quý 2 Năm 2017</u>	<u>LK đến Quý 2 Năm 2016</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
Các khoản chi phí khác	1.369.904.800	1.286.892.558
Cộng:	<u>1.369.904.800</u>	<u>1.286.892.558</u>

09. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:

	<u>LK đến Quý 2 Năm 2017</u>	<u>LK đến Quý 2 Năm 2016</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế và trước trích lập Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	74.624.584.821	50.604.029.033
Trích Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>74.624.584.821</u>	<u>50.604.029.033</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>LK đến Quý 2 Năm 2017</u>	<u>LK đến Quý 2 Năm 2016</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.624.584.821	50.604.029.033
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.951.486.642	1.744.109.000
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	2.452.984.300	2.423.889.000
Thu nhập tính thuế	74.123.087.163	49.924.249.033
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>14.824.617.433</u>	<u>9.984.849.807</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>LK đến Quý 2 Năm 2017</u>	<u>LK đến Quý 2 Năm 2016</u>
Lợi nhuận sau thuế	59.799.967.388	40.619.179.226
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.175.996.087	4.874.301.507
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	439.487.099	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.184.484.202	35.744.877.719
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.930.224	28.942.646
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.452</u>	<u>1.235</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được tính trên cơ sở lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính như nêu trên và số liệu ước tính trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự như năm tài chính 2016 là 12%. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 nên chưa xác định được số trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như các quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN:

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam: “Chuẩn mực số 28 - Báo cáo bộ phận:
 - + Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
 - + Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.”
- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán dược phẩm. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.
- Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty chủ yếu trong nước, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Công ty thực hiện quy trình sản xuất kinh doanh khép kín, toàn bộ đầu vào được ghi nhận ở Văn phòng Công ty. Các đơn vị trực thuộc chỉ thực hiện việc bán hàng, hạch toán phụ thuộc. Việc hạch toán về tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh cũng như chi phí đều tập trung tại Văn phòng Công ty.

Với những lý do nêu trên, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trong thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam: “Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan”, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

	<u>% sở hữu</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	26,00	Công ty liên kết
Công ty CP DP Agimexpharm	33,99	Công ty liên kết
Công ty CP Dược S.pharm	27,47	Công ty liên kết
Công ty CP NCBT & PT Dược Liệu Đồng Tháp Mười	20,00	Công ty liên kết

01. Phải thu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP DP Agimexpharm	8.498.768.175	11.485.487.108
Công ty CP Dược S.pharm	1.041.069.750	1.925.733.834
Cộng:	<u>9.539.837.925</u>	<u>13.411.220.942</u>

02. Phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP DP Agimexpharm	4.968.766.566	-
Công ty CP Dược S.pharm	-	290.638.530
Cộng:	<u>4.968.766.566</u>	<u>290.638.530</u>

03. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>LK đến Quý 2 Năm 2017</u>	<u>LK đến Quý 2 Năm 2016</u>
Bán hàng		
+ Công ty CP DP Agimexpharm	12.548.447.489	12.990.391.732
+ Công ty CP Dược S.pharm	3.056.666.668	2.537.278.428
Mua hàng		
+ Công ty CP DP Agimexpharm	14.944.185.530	5.514.175.275
+ Công ty CP Dược S.pharm	679.114.800	746.001.900

TP. Cao Lãnh, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



CN. Dương Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



CN. Trần Hoài Hạnh

Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC




CN. Nguyễn Quốc Định

